UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN HƯNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 193 /BC-UBND	*Tân Hưng, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

BÁO CÁO
Thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết: số 12/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã về phân bổ ngân sách xã năm 2025; số 13/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 về kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025.

UBND xã báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 như sau:

A. Thu ngân sách nhà nước:

I. Thu ngân sách trên địa bàn

- Dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao: 84.995.000.000 đ.

- Dự toán thu ngân sách HĐND xã giao: 110.301.645.000 đ.

- Thực hiện: 72.548.531.327đ *(bằng 85,36% so với dự toán tỉnh và 65,77% so với dự toán Hội đồng nhân dân xã giao).* Trong đó, thu ngân sách xã hưởng: 37.422.419.817đ.

1. Thuế cơ sở 1 thu:

1.1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 876.000.000 đ.

- Dự toán HĐND xã giao: 876.000.000 đ.

- Thực hiện: 11.148.034.200đ *(đạt 1.272,41% so với dự toán được giao)*

Lý do: Số thu đạt cao so với dự toán là do chuyển số thu của các doanh nghiệp trước sáp nhập từ cấp huyện chuyển về.

1.2. Thuế thu nhập cá nhân:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 1.046.000.000 đ.

- Dự toán HĐND xã giao: 1.633.500.000 đ.

- Thực hiện là 2.718.548.027đ *(đạt 259,9% so với dự toán tỉnh và 166,42% so với dự toán xã.)*

Lý do: Số thu đạt cao so với dự toán là do thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và thu nhập từ tiền lương, tiền công tăng cao.

1.3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 490.000.000 đ.

- Dự toán HĐND xã giao: 490.000.000 đ

- Thực hiện là 552.966.008đ *(đạt 112,85% so với dự toán được giao)*

Lý do: Số thu đạt cao so với dự toán là do Thuế cơ sở 1 đã phối hợp với UBND xã tích cực rà soát các vị trí đất chưa xây dựng để đưa vào quản lý thu, phối hợp trong công tác thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các hộ dân và các hộ trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 470.000.000 đ.

- Dự toán HĐND xã giao: 470.000.000 đ.

- Thực hiện là 27.065.086đ *(đạt 5,76% so với dự toán được giao)*

Lý do: Số thu đạt thấp so với dự toán là do các Công ty chây ỳ nộp tiền thuê đất.

1.5. Thu phí và lệ phí:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 75.000.000 đ.

- Dự toán HĐND xã giao: 75.000.000 đ.

- Thực hiện là 69.719.000đ *(đạt 92,96% so với dự toán được giao).*

Lý do: Số thu đạt thấp so với dự toán là do các khoản thu phí ít phát sinh.

1.6. Thu khác ngân sách:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 68.000.000 đ,

- Dự toán HĐND xã giao: 68.000.000 đ

- Thực hiện là 143.941.983đ *(đạt 211,68% so với dự toán được giao).*

Lý do: Số thu đạt cao so với dự toán là do số thu của phạt vi phạm hành chính.

1.7. Thu khác từ quỹ đất:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 210.000.000 đ,

- Dự toán HĐND xã giao: 257.500.000 đ

- Thực hiện là 227.500.000đ *(đạt 108,23% so với dự toán tỉnh và 88,27% so với dự toán xã).*

Lý do: Số thu đạt thấp so với dự toán là do khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp một số hợp đồng đã hết thời gian thuê nhưng chưa ký tiếp.

1.8. Thu tiền sử dụng đất:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 81.400.000.000đ,

- Dự toán HĐND xã giao: 105.546.645.000đ,

- Thực hiện là 11.546.645.000đ *(đạt 13,83% so với dự toán tỉnh và 10,66% so với dự toán xã).*

Lý do: Số thu đạt thấp so với dự toán là do một số khu dân cư đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục để trình xin giao đất.

1.9. Thu trước bạ đất, ôtô, xe máy, tàu thuyền:

- Dự toán UBND tỉnh giao: 360.000.000đ,

- Dự toán HĐND xã giao: 885.000.000đ,

- Thực hiện là 5.124.999.122đ *(đạt 1.423,61% so với dự toán tỉnh và 579,1% so với dự toán xã).*

Lý do: Số thu đạt cao so với dự toán là nhu cầu mua ô tô của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, người dân chuyển đổi, chuyển nhượng đất phát sinh nhiều.

2. Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn xã: Thực hiện là 41.281.881.441 đ.

Số thu phát sinh cao là do thu tiền sử dụng đất và một số khoản thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân, thu khác ngân sách trên địa bàn do cục thuế hạch toán.

II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Thu bổ sung ngân sách xã từ ngân sách tỉnh: 212.759.476.739 đ

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 31.899.000.000 đ.

- Bổ sung có mục tiêu: 180.860.476.739 đ.

III. Thu kết dư năm trước: 6.823.519.083 đ

IV. Thu chuyển nguồn ngân sách: 10.729.188.613đ.

(Phụ biểu 01 chi tiết kèm theo)

V. Một số tồn tại hạn chế và nguyên nhân:

1. Tồn tại, hạn chế:

- Tình hình nợ đọng ở một số sắc thuế vẫn còn ở mức cao như tiền thuê mặt đất.

- Thu tiền sử dụng đất số thu đạt thấp là do một số khu dân cư đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục để trình xin giao đất, một số khu dân cư vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng.

2. Nguyên nhân:

- Tính tuân thủ pháp luật về thuế của một bộ phận người nộp thuế chưa cao, thậm chí còn cố ý tìm cách để gian lận các khoản tiền thuế phải nộp.

- Do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp nên một số quy định trong lĩnh vực đất đai, xây dựng thay đổi, một số văn bản hướng dẫn ban hành muộn nên việc triển khai thực hiện các khu đấu giá không đạt tiến độ đề ra.

B. Chi ngân sách địa phương

UBND xã đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách, bảo đảm tiết kiệm trong phạm vi kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền giao và theo đúng chế độ quy định; thường xuyên thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ưu tiên chi cho đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Phục vụ kịp thời các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương, các hoạt động của Đảng, chính quyền, đoàn thể.

- Dự toán chi ngân sách địa phương UBND tỉnh giao: 53.738.000.000đ

- Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND xã giao: 71.185.651.500đ.

- Thực hiện: 261.933.838.332đ *(Đã bao gồm: bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên; dự phòng ngân sách xã năm 2025; kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025; chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang ngân sách năm 2025).*

1. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển thực hiện năm 2025:	79.854.294.538đ
Trong đó:	
- Tiền sử dụng đất:	26.635.578.039 đ
- Từ nguồn kết dư, nguồn tỉnh bổ sung:	53.218.719.499 đ

2. Chi thường xuyên:

Chi thường xuyên thực hiện năm 2025:	161.278.564.028 đ
Trong đó:	
- Chi Quốc phòng:	1.385.185.753 đ
- Chi An ninh:	1.698.064.032 đ
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	73.038.650.301 đ
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:	10.693.137.708 đ
- Chi sự nghiệp VHTT , TDTT , PTTH:	3.167.659.180 đ
- Đảm bảo xã hội:	12.123.431.342 đ
- Sự nghiệp Bảo vệ môi trường:	2.070.517.029 đ
- Chi Sự nghiệp kinh tế:	4.869.822.896 đ

- Chi quản lý hành chính: 48.353.477.827 đ

- Chi khác ngân sách: 35.160.000 đ

(Phụ biểu 02 và Phụ biểu 03 chi tiết kèm theo)

3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 171.590.311đ.

Trong đó:

- Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025: 159.463.000đ.

- Hoàn trả ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu các năm 2023, 2024 do hết nhiệm vụ chi: 12.127.311đ

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2026: 20.629.386.455đ.

- Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm 2025: 755.282.000đ

- Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, Nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội : 8.147.963.981đ.

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 3.838.877.914đ.

- Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán: 7.887.262.560đ.

5. Đánh giá kết quả chi:

Đã chấp hành dự toán NSNN đúng quy định của pháp luật, hạn chế việc điều chỉnh dự toán, chuyển nguồn và thực hiện chế độ công khai, minh bạch trong việc sử dụng ngân sách đầy đủ đúng quy định.

Trong năm 2025 cơ bản các đơn vị đã bám sát dự toán giao, chi trong khả năng thu, kịp thời xử lý các nhiệm vụ phát sinh, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã. Ưu tiên chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi các công trình đã được phê duyệt quyết toán trong năm.

C. Kết dư ngân sách: 5.800.765.920 đ được đưa toàn bộ vào thu ngân sách năm 2026 và được theo dõi trong kết dư, bao gồm:

- Tiền sử dụng đất: 4.842.778.299 đ.

- 30% tăng thu năm 2025: 957.987.621đ *(70% tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương)*

Vậy, Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các đ/c đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TÂN HƯNG T.HƯNG YÊN

Trương Quốc Trân

Phụ biểu 01

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 193 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung thu	Kế hoạch		Thu năm 2025	Tỷ lệ % (Kế hoạch/Thực hiện)		Các cấp NS được hưởng		
		Tỉnh giao	Xã giao		Tỉnh	Xã	Xã	Tỉnh	TW
A	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**84.995.000.000**	**110.301.645.000**	**72.548.531.327**	**85,36**	**65,77**	**37.422.419.817**	**34.872.079.120**	**254.032.390**
I	**Thuế cơ sở 1**	**84.995.000.000**	**110.301.645.000**	**31.266.649.886**	**36,79**	**28,35**	**10.564.916.061**	**20.602.496.667**	**99.237.158**
1	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**876.000.000**	**876.000.000**	**11.148.034.200**	**1.272,61**	**1.272,61**	**1.025.186.041**	**10.122.848.159**	**-**
	Thuế VAT, thu nhập DN	876.000.000	876.000.000	11.146.323.480	1.272,41	1.272,41	1.023.475.321	10.122.848.159	
	Thuế tài nguyên		-	1.710.720			1.710.720		
2	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.046.000.000**	**1.633.500.000**	**2.718.548.027**	**259,90**	**166,42**	**649.853.586**	**2.068.694.441**	**-**
	Chuyển nhượng bất động sản	576.000.000	1.163.500.000	1.144.691.329			263.192.498	881.498.831	
	Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cá nhân	470.000.000	470.000.000	773.322.137			386.661.088	386.661.049	
	Khác			800.534.561				800.534.561	
3	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**490.000.000**	**490.000.000**	**552.966.008**	**112,85**	**112,85**	**442.399.021**	**110.566.987**	
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	470.000.000	470.000.000	27.065.086	5,76	5,76	5.413.018	21.652.068	
5	**Thu phí và lệ phí**	**75.000.000**	**75.000.000**	**69.719.000**	**92,96**	**92,96**	**37.948.000**	**16.000.000**	**15.771.000**
6	**Thu khác ngân sách**	**68.000.000**	**68.000.000**	**143.941.983**	**211,68**	**211,68**	**54.932.414**	**5.543.411**	**83.466.158**
7	**Thu khác từ quỹ đất (Thu tại xã)**	**210.000.000**	**257.500.000**	**227.292.200**	**108,23**	**88,27**	**227.292.200**	**-**	**-**
	Thu HLCS từ quỹ đất công, công ích	210.000.000	257.500.000	227.292.200	108,23	88,27	227.292.200		
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**81.400.000.000**	**105.546.645.000**	**11.254.084.260**	**13,83**	**10,66**	**7.877.858.982**	**3.376.225.278**	
9	**Thuế trước bạ đất, ô tô, xe máy, tàu thuyền**	**360.000.000**	**885.000.000**	**5.124.999.122**	**1.423,61**	**579,10**	**244.032.799**	**4.880.966.323**	
II	**Cục thuế tỉnh**	-	-	**41.281.881.441**			**26.857.503.756**	**14.269.582.453**	**154.795.232**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**(10.000.000)**				**(10.000.000)**	
2	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**			**2.730.021.460**			**611.551.178**	**2.118.470.282**	
3	**Thuế thu nhập cá nhân**			**2.844.302.972**			**1.430.066.413**	**1.414.236.559**	
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**65.212.182**			**53.238.107**	**11.974.075**	
5	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**			**266.109.500**			**53.221.900**	**212.887.600**	
6	**Thu phí và lệ phí**			**67.695.000**			**65.695.000**	**2.000.000**	**-**
7	**Thu khác ngân sách**			**1.211.924.589**			**657.489.422**	**399.639.935**	**154.795.232**

STT	Nội dung thu	Kế hoạch		Thu năm 2025	Tỷ lệ % (Kế hoạch/Thực hiện)		Các cấp NS được hưởng		
		Tỉnh giao	Xã giao		Tỉnh	Xã	Xã	Tỉnh	TW
8	**Thu tiền sử dụng đất**			**33.325.127.000**			23.595.497.356	**9.729.629.644**	
9	**Thuế trước bạ đất, ô tô, xe máy, tàu thuyền**			**781.488.738**			**390.744.380**	**390.744.358**	
B	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**38.999.000.000**	**38.999.000.000**	**212.759.476.739**	**545,55**	**545,55**	212.759.476.739		
1	Trợ cấp cân đối	31.899.000.000	31.899.000.000	31.899.000.000	100,00	100,00	31.899.000.000		
2	Trợ cấp có mục tiêu	7.100.000.000	7.100.000.000	180.860.476.739	2.547,33	2.547,33	180.860.476.739		
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**6.823.519.083**			**6.823.519.083**		
D	**THUCHUYỂN NGUỒN**			**10.729.188.613**			10.729.188.613		
	TỔNG CỘNG	**123.994.000.000**	**149.300.645.000**	**302.860.715.762**			267.734.604.252	34.872.079.120	254.032.390

Phụ biểu 02

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 193 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Thực hiện năm 2025
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**53.738.000.000**	**71.185.651.500**	**261.933.838.332**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.880.000.000**	**29.782.651.500**	**79.854.297.538**
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.880.000.000	29.782.651.500	26.635.578.039
2	Chi đầu tư từ nguồn kết dư, NS tỉnh bổ sung…			53.218.719.499
II	**Chi thường xuyên**	**32.854.000.000**	**32.854.000.000**	**161.278.564.028**
1	Chi quốc phòng		1.176.212.000	1.385.185.753
2	Chi an ninh		1.551.956.032	1.698.064.032
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo		3.840.000	73.038.650.301
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình		2.341.751.640	3.167.659.180
5	Sự nghiệp y tế, dân số và KHH gia đình		314.722.000	10.693.137.708
6	Đảm bảo xã hội		1.045.582.000	12.153.431.342
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		145.250.000	2.070.517.029
8	Sự nghiệp kinh tế		406.704.000	8.328.261.896
9	Chi quản lý hành chính		25.843.982.328	48.708.496.787
10	Chi khác		24.000.000	35.160.000
III	**Dự phòng**	**904.000.000**	**1.449.000.000**	
IV	**Hỗ trợ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa**	**7.100.000.000**	**7.100.000.000**	
V	**Nộp ngân sách cấp trên**			**171.590.311**
VI	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**20.629.386.455**

Phụ biểu 03

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ KINH PHÍ TỪ CÁC NGUỒN

(Kèm theo Báo cáo số: 193 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

ĐVT: đồng

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
I	**Nguồn dự phòng năm 2025**				**1.449.000.000**
1	Hỗ trợ mai táng, chôn cất xác chết trôi dạt và bờ sông thôn Tiền Phong	1260	14/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	30.000.000
2	Mua sắm thiết bị Phòng cháy chữa cháy cho di tích cấp quốc gia	1349	28/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xa	90.000.000
3	Chi công tác Tuyển quân và một số hoạt động chuyên môn khác	1349	28/11/2025	Quân sự xã	150.000.000
4	Tổ chức xét nghiệm ADN cho thân nhân liệt sỹ	1349	28/11/2025	Công an xã	30.000.000
5	Tuần tra mật phục, đảm bảo an ninh trật tự và một số hoạt động chuyên môn khác	1349	28/11/2025		150.000.000
6	Hệ thống camera an ninh khu vực trọng điểm ma túy	1349	28/11/2025	Văn phòng HDND và UBND xã	600.000.000
7	Mua Camera phục vụ công tác tiếp dân di động, đi xác minh vụ việc tại cơ sở	1738	31/12/2025		30.000.000
8	Máy ảnh phục vụ tuyên truyền, quảng bá các nhiệm vụ chính trị	1738	31/12/2025	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	82.500.000
	Dự toán còn lại				**286.500.000**
II	**Chuyển nguồn năm 2024 sang 2025**				**10.729.188.613**
1	Thực hiện chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	928	28/8/2025	Đảng ủy xã	3.393.914.063
2	Thực hiện chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	928	28/8/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	656.545.500
3	Thực hiện chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	933	29/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	1.451.165.625
4	Thực hiện chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1069	1/10/2025	Đảng ủy xã	753.807.566
5	Thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP cho 01 đối tượng nghỉ 1/12/2024 đã được UBND thành phố ban hành tại Quyết định 683/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	142.875.358
6	Thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP cho 03 đối tượng nghỉ trước 1/9 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Hưng	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	705.138.314
7	Chi mật phục, trực các ngày lễ lớn…	1223	10/11/2025	Công an xã	20.000.000
8	Tổng kết công tác quốc phòng, phục vụ công tác tuyển quân…	1223	10/11/2025	Quân sự xã	50.000.000
9	Tuyên truyền, quảng bá các ngày lễ lớn; Sửa chữa, thay thế các cụm loa hỏng trên địa bàn xã Tân Hưng và Phương Nam (cũ); Hoạt động chuyên môn khác	1223	10/11/2025	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	200.000.000
10	Phun tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi (cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, chợ, điểm tập kết rác,…)	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	10.000.000

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
11	Mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom vận chuyển rác	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	165.000.000
12	Điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	10.000.000
13	Công tiêm các bệnh cho gia súc	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	21.000.000
14	Nạo vét một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước dân sinh trên địa bàn	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	221.000.000
15	Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác thải tại các điểm tập kết rác trên địa bàn xã Thủ Sỹ (cũ)	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	200.000.000
16	Kinh phí hoạt động	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	50.000.000
17	Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1223	10/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	50.000.000
18	Công tác phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	1223	10/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	80.000.000
19	Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến xã Tân Hưng giai đoạn 2020-2025	1223	10/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	100.000.000
20	Quỹ khen thưởng	1223	10/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	70.000.000
21	Kinh phí hoạt động	1223	10/11/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	50.069.587
22	Kinh phí hoạt động của cấp ủy và các cơ quan tham mưu giúp việc của cấp ủy	1223	10/11/2025	Đảng ủy xã	120.000.000
23	MTTQ (mua phần mềm, chữ ký số, thuê lao động...)	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	110.000.000
24	Đoàn thanh niên (Tổ chức lễ cầu siêu, dâng dương dâng hoa, thắp nến tri ân các anh hùng liệt sỹ nhân dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sỹ 27/7, Chi tết trung thu và hoạt	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	123.000.000
25	Hội nông dân	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	10.000.000
26	Hội liên hiệp phụ nữ	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	10.000.000
27	Hội Cựu chiến binh	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	10.000.000
28	Tăng cường cơ sở vật chất	1223	10/11/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	20.000.000
29	Mua phần mềm, chữ ký số, hoạt động phát sinh khác...	1223	10/11/2025	Trung tâm phục vụ hành chính xã	40.000.000
30	Hỗ trợ cho các hộ có diện tích cây trồng bị thiệt hại do ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi) và mưa lũ gây ra của xã Thủ Sỹ cũ	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	426.214.400
31	Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	150.721.000
32	Chi nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy, phục vụ tưới tiêu, chống ngập úng trong phòng chống lụt bão (Tuyến 1 từ nhà bà Tứ đến Đầm Ấu: 320.000.000đ, Tuyến 2 từ nhà bà Tỏ đến cầu tre: 480.000.000đ)	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	800.000.000
33	Chi thưởng cho UBND xã - đơn vị đạt giải ba cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên năm 2024	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	100.000.000
34	Chi hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng sau bão số 3 và mưa lũ sau bão số 3 năm 2024 gây ra (xã Tân Hưng cũ)	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	408.737.200
	DT còn lại				0

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
III	**Nguồn kết dư năm 2024**				**6.823.519.083**
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội Tân Hưng	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	50.000.000
1.1	San lấp mặt bằng khu dân cư mới Hồng Nam; Hạng mục : San nền đường giao thông	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	650.000.000
1.2	Cải tạo nâng cấp đường trục chính sau làng thôn Phượng Trung Phương Thượng xã Phương Chiểu	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	787.607.055
1.3	Cải tạo nâng cấp đường ra đồng từ ruộng nhà ông Thân lên ruộng nhà ông Lẫm xã Phương Chiểu	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	600.000.000
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn 1: từ nhà ông Mừng đến nhà bà Sơ thôn Quyết Thắng; đoạn 2: Từ cống ông Tình đến cống ông Nguyên thuộc 2 thôn Quang Trung và Trần Phú)	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	30.284.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng, TP. Hưng Yên (đoạn từ dốc đầu đường thôn Quyết Thắng đến nhà ông Lạp)	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	434.447.000
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn liên thôn xã Tân Hưng, TP. Hưng Yên (Đường GTNT đoạn từ dốc Lê Lợi đến dốc đê Quang Trung	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	9.151.286
2.2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ Đình Cả đến nhà bà Thận thôn Tiền Phong)	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	68.182.161
2.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn liên thôn xã Tân Hưng, TP. Hưng Yên (Đường GTNT đoạn từ dốc Lê Lợi đến dốc đê Quang Trung	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	22.407.753
2.4	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Tân Hưng (Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương đến đường Quai vạc thôn Viên Tiêu	1223	10/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	11.302.728
2.5	Tu sửa cống điều tiết đầu kênh tiêu T1-8 giáp kênh T1 thuộc hệ thống trạm bơm tiêu Triều Dương	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	900.000.000
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Thủ Sỹ (đoạn từ ngõ nhà ông Đôn đi ngõ nhà ông Tuân thôn Nội Lăng)	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	1.436.290
2.7	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Thủ Sỹ (đoạn từ ĐH.72 đến trạm bơm tất Viên)	1223	10/11/2025	Phòng Kinh tế xã	1.812.021
2.8	Nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV của xã Thủ Sỹ cũ	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	388.620.000
2.9	Kinh phí hoạt động	1223	10/11/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	96.617.804
2.10	Hoàn trả nguồn thực hiện cải cách tiền lương của do hạch toán thiếu của xã Phương Nam cũ			Phòng Kinh tế xã	1.560.771.653
2.11	70% kết dư chi thường xuyên cuối năm chuyển nguồn làm lương năm 2026			Phòng Kinh tế xã	1.210.879.332
	Dự toán còn lại				**0**

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
IV	**Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2025**				**183.984.477.291**
1	Quyết định 633 (bổ sung kinh phí năm 2025 cho các phường, xã Hồng Châu, Sơn Nam, Hồng Châu, Tân Hưng để thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp đơn vị hành chính) chuyển về ngân sách cấp xã (sau sắp xếp đơn vị	633	20/8/2025		152.045.298.968
1.1	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hồng Nam (đoạn từ Chùa tiểu đến nhà ông Trận	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	568.956.000
1.2	Xây dựng đường GTNT xã Hồng Nam (đoạn từ cầu Dí đến nhà bà Thuần thôn Điện Biên)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	5.143.274.923
1.3	Nhà văn hóa thôn Lê Như Hổ và các hạng mục phụ trợ	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	1.290.215.676
1.4	Xây dựng đường GTNT (đoạn từ nhà ông Hưng Lục đội 2 đến ruộng nhà ông Kim Anh đội 6 thôn Nễ Châu, xã Hồng Nam)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	2.756.535.655
1.5	Cải tạo, nâng cấp đg nội đồng xã Phương Chiểu (đoạn từ đồng Mo đến giáp xã Thủy Sỹ)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	240.022.000
1.6	Tuyến đường từ Trạm bơm Cầu Tây đến đường nối 2 cao tốc và tuyến đường nối 2 cao tốc đến Cầu Dí	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	25.000.000.000
1.7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà ông Minh xóm 2 đến đường Thầy; đoạn từ tham ma Cả đến nhà ông Tài xóm 2..)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	433.038.000
1.8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà ông Doãn thôn Phương Thượng đến Chợ Vị thôn Phương Trung)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	4.394.778.512
1.9	Xây dựng trường TH xã Phương Chiểu hạng mục: Nhà lớp học chức năng và hội trường	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	821.546.000
1.10	Cải tạo, nâng cấp đg GTNT xã Phương Chiểu (đoạn từ nhà bà Sắn ra sông chữ Đinh)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	1.765.677.737
1.11	Thực hiện Nghị quyết số 554/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hưng Yên (Sáp nhập tháng 12/2024)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	750.000.000
1.12	tu bổ, tôn tạo di tích Đình, Đền, Lăng mộ Lê Như Hổ, xã Phương Nam.	633	20/8/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội	500.000.000
1.13	Xoá nhà tạm, nhà dột nát (Phương Nam)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	50.000.000
1.14	Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với Công an viên, lực lượng Bảo vệ dân phố, Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng (Phương Nam)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	3.328.000
1.15	Nạo vét kênh mương xã Phương Nam (đoạn từ nhà ông Đỗ Kỳ Nam đến sông Sào 6)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	480.000.000
1.16	Nạo vét kênh mương xã Phương Nam (đoạn từ đường nối 2 cao tốc đến UBND xã Phương Chiểu cũ)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	490.000.000
1.17	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	180.000.000
1.18	Hỗ trợ xúc tiến thương mại nông sản, các sản phẩm nông sản và các sản phẩm làng nghề, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	140.000.000
1.19	Hội nghị tuyên truyền, quảng bá đặc sản Nhãn lồng Phố Hiến	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	50.000.000
1.20	Hỗ trợ chi phí đấu giá đất theo Thông tư 48/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính (nay là Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	125.000.000

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
1.21	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và chống xuống cấp	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	725.000.000
1.22	Hỗ trợ HTX in bao bì, nhãn mác nông sản	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	450.000.000
1.23	Chi trả chế độ đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư nghỉ công tác do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 489/2024/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của HĐND tỉnh Hưng Yên	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	401.440.000
1.24	Phục vụ sơ tuyển khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và tuyển quân năm 2025	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	30.000.000
1.25	phục vụ công tác phòng, chống lụt bão (Phương Nam)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	5.400.000
1.26	Xây dựng phần mềm quản lý và số hóa hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội (Phương Nam)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	60.000.000
1.27	Mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom vận chuyển rác (xe thu + thùng container)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	165.000.000
1.28	Kinh phí vận hành hệ thống nước thải làng nghề bún đậu xã Tân Hưng	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	45.000.000
1.29	Di chuyển điểm tập kết rác thải Tân Hưng	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
1.30	Nhà bếp nhà vệ sinh trường mầm non thôn Quyết Thắng xã Tân Hưng	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	439.402.000
1.31	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ Đình cả đến nhà bà Thận thôn Tiền Phong)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	816.805.690
1.32	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn 1 từ dốc Đình Trung đến Đình cả; đoạn 2 từ nhà ông Lưu đến nhà ông Ân, đoạn 3 từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Lạp; đoạn 4 từ nhà ông Lộc đến ngã tư Tiểu)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	1.076.897.800
1.33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trần Phú	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	725.235.582
1.34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lê Lợi	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	1.437.045.000
1.35	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tân Hưng (đoạn từ nhà ông Sao đến Trạm bơm)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	251.699.000
1.36	Cải tạo, nâng cấp đg GT nội đồng xã Tân Hưng (đoạn từ nhà bà Tỏ đến nhà ông thao)	633	20/8/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	442.395.774
1.37	Xây dựng phần mềm quản lý và số hóa hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội (Tân Hưng)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	60.000.000
1.38	Chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với Công an viên, lực lượng Bảo vệ dân phố, Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng (Tân Hưng)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	7.488.000
1.39	Xoá nhà tạm, nhà dột nát (Tân Hưng)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	496.190.000
1.40	Phục vụ công tác phòng, chống lụt bão (Tân Hưng)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	2.700.000
1.41	Xoá nhà tạm, nhà dột nát (Thủ Sỹ)	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	796.750.000
1.42	Hỗ trợ các thôn được công nhận đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu (Thôn Lê Bãi)	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	10.000.000
1.43	Xây dựng công trình phúc lợi, mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất cho các thôn được công nhận đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	300.000.000
1.44	Mua nhu yếu phẩm thiết yếu thuộc chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	11.000.000

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
1.45	Công tác phòng, chống dịch bệnh (tay chân miệng, sốt xuất huyết, covid-19, dịch bệnh mùa mưa bão)	633	20/8/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội	170.000.000
1.46	Thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP	633	20/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	724.111.749
1.47	Chi con người, hoạt động, quỹ tiền thưởng... của can bộ công chức, viên chức, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP từ tỉnh, huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã và các nhiệm vụ chi khác	633	20/8/2025	Đảng ủy xã, Văn phòng HĐND và UBND xã, Phòng Kinh tế xã, Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Trung tâm phục vụ hành chính công xã,	3.459.737.424
1.48	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Lương, phụ cấp, các khoản đóng gợp, hoạt động, kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...)	633	20/8/2025	Các trường khối mầm non, khối tiểu học, khối THCS, khối liên cấp	73.405.309.956
1.49	Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác và cá nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường	633	20/8/2025	Phòng Kinh tế xã	681.539.901
1.50	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Kinh phí chi trả cho con người đối với cán bộ y tế xã, hoạt động thường xuyên và hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho	633	20/8/2025	Trung tâm y tế xã, phòng Văn hóa - Xã hội xã, phòng Kinh tế xã	11.917.893.889
1.51	Chi đảm bảo xã hội (trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, mai táng phí,	633	20/8/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã, phòng Kinh tế xã	7.048.884.700
2	Tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc	803	30/8/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	2.693.100.000
3	Thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP	1002	15/9/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	1.234.313.438
4	Thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định 67/2025/NĐ-CP	1188	30/9/2025	Đảng ủy và Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	4.335.201.385
5	Bổ sung kinh phí cho UBND các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính và các nhiệm vụ chi cần thiết khác	1132	25/9/2025	Đảng ủy xã, Văn phòng HĐND và UBND xã, trung tâm phục vụ hành chính công xã	1.942.025.000
6	Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1139	25/9/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	450.000.000
7	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã năm 2025 để đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa	1449	20/10/2025	Đảng ủy xã, trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	1.000.000.000
8	Tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				7.100.000.000
8.1	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xóm 5 thôn Phương Trung xã Phương Nam	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.2	Duy tu, sửa chữa đường GTNĐ xã Phương Nam (đoạn từ tuyến đường vào chùa Miễu đến ruộng nhà bà Minh, thôn Phương Thông):	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	500.000.000

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
8.3	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Phương Nam, Đoạn 1 từ ruộng nhà ông Lảy đến ruộng nhà ông Loan, đoạn 2 từ ruộng nhà ông Thái đến ruộng nhà ông Quyết	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.4	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường GTNT xã Phương Nam (Từ nhà ông Tu đến nhà ông Dậy)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	500.000.000
8.5	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường GTNT xã Phương Nam (Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Chương)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	500.000.000
8.6	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường GT nội đồng xã Tân Hưng (đoạn từ nhà ông Tiến đến đền đội 7, thôn Lê Lợi)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.7	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Tân Hưng (Đoạn từ ruộng nhà ông Khuể đến nhà ông Nhạ)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.8	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn Tất Viên, xã Thủ Sỹ (Đoạn từ cầu Tây Lĩnh đi hộ ông Tươi)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.9	Sửa chữa, duy tu đường giao thông nội đồng thôn Ba Hàng, xã Thủ Sỹ (Đoạn từ ĐH.72 đến kênh tiêu nước Ba Hàng)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.10	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Nội Lăng, xã Thủ Sỹ (Đoạn từ hộ bà Hạc đến hộ ông Nước)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
8.11	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Thủ Sỹ (Đoạn từ ruộng ông Tuấn đến tha ma Tây Lĩnh)	1479	25/6/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	700.000.000
9	Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hưng Yên	1564	27/6/2025	Đảng ủy xã, Văn phòng HĐND và UBND xã, trung tâm phục vụ hành chính công xã	2.000.000.000
10	Bổ sung kinh phí chi trả cho cán bộ cấp xã nghỉ theo Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	1671	31/10/2025	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	197.262.000
11	Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Ủy ban nhân dân các xã, phường (thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc sự nghiệp giao thông của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về)	1766	11/11/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	1.186.000.000
12	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 cho ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi phát sinh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà	1877	19/11/2025		3.016.000.000
12.1	Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập…	1877	19/11/2025	Các trường khối mầm non, khối tiểu học, khối THCS, khối liên cấp	770.000.000
12.2	Giáo viên chuyển từ huyện khác về	1877	19/11/2025	Trường tiểu học Thủ Sỹ	60.000.000
12.3	Kinh phí tổ chức xác định giá đất, hội đồng xác định giá đất…	1877	19/11/2025	Phòng Kinh tế xã	389.000.000
12.4	Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác, mua trang thiết bị …	1877	19/11/2025	Phòng Kinh tế xã	690.000.000
12.5	Chi con người, hoạt động, quỹ tiền thưởng	1877	19/11/2025	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	107.000.000

STT	Nguồn chi	Quyết định bổ sung dự toán		Đơn vị được bổ sung dự toán	Số tiền
		Số QĐ	Ngày, tháng		
12.6	Chi hoạt động thường xuyên phát sinh	1877	19/11/2025	Phòng Kinh tế xã, phòng Văn hóa - Xã hội xã, Đảng ủy xã, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	1.000.000.000
13	Triển khai số hóa Học bạ số, chứng chỉ, văn bằng	2092	9/12/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	35.500.000
14	Bổ sung kinh phí có mục tiêu cho UBND các xã năm 2025	2140	12/12/2025	Trung tâm phục vụ hành chính công xã, Trung tâm dịch vụ tổng hợp, Ban QLDA đầu tư xây dựng xã	600.000.000
15	Bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025 từ nguồn ngân sách Trung ương thưởng vượt dự toán năm 2024	2157	13/12/2025	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	300.000.000
16	Tặng quà cho người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội trong chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán	2358	30/12/2025	Phòng Văn hóa - Xã hội xa	928.000.000
17	Bổ sung kinh phí đẻ thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 489/2024/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của HĐND tỉnh	2426	31/12/2025	Văn phòng HĐND và UBND xã	125.500.000
18	Bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 cho ngân sách các xã, phường để tăng cường cơ sở vật chất khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	2427	31/12/2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng xã, phòng Kinh tế xã	4.500.000.000
	Dự toán còn lại				**296.276.500**

Biểu mẫu số 49 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 195 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	QUYẾT TOÁN NĂM	SO SÁNH QT/DT
A	B	*1*	*2*	*3*
I	**Nguồn thu ngân sách cấp xã**	**71.186**	**267.734**	**376,11**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	32.187	37.422	116,27
	- Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	*32.187*	*37.422*	116,27
	- Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.999	212.759	545,55
	- Thu bổ sung cân đối	31.899	31.899	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.100	180.860	2.547,32
3	Thu kết dư		6.824	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		10.729	
II	**Chi ngân sách cấp xã**	**71.186**	**261.934**	**367,96**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	71.186	241.133	338,74
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.629	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		172	
III	**Kết dư ngân sách xã**		**5.801**	

Biểu mẫu số 50 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 193 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**110.302**	**32.186**	**90.100**	**54.975**	**81,68**	**170,80**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**110.302**	**32.186**	**72.547**	**37.422**	**65,77**	**116,27**
I	**Thu nội địa**	**110.302**	**32.186**	**72.547**	**37.422**	**65,77**	**116,27**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			(10)	-		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	876	350	13.876	1.637	1.584,06	467,11
2.1	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước, thu nhập doanh nghiệp*	*876*	*350*	*13.876*	*1.635*	*1.584,06*	*466,62*
2.2	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước*	-					
2.3	*Thuế tài nguyên*				*2*		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.634	700	5.563	2.080	340,55	297,13
4	Lệ phí trước bạ	885	443	5.906	635	667,40	143,45
5	Thu phí, lệ phí	75	75	137	104	183,22	138,19
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	490	416	618	496	126,16	119,14
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	470	94	293	59	62,38	62,38
8	Thu tiền sử dụng đất	105.547	29.783	44.579	31.473	42,24	105,68
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	258	258	227	227	88,27	88,27
10	Thu khác ngân sách	68	68	1.356	712	1.993,92	1.047,68
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**6.824**	**6.824**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**10.729**	**10.729**		
E	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**						
F	**CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**						

Biểu mẫu số 52 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 195 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**71.186**	**261.934**	**199.297**	**368,0**
A	**CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC**	**71.186**	**241.133**	**178.496**	**338,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**29.783**	**79.854**	**50.072**	**268,1**
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.700	8.949	1.249	116,2
-	SN Y tế	266	266	0	100,0
-	SN Văn hóa - Thông tin	3.000	5.305	2.305	176,8
-	SN Kinh tế	18.288	64.755	46.467	354,1
-	Chi quản lý hành chính,Đảng,Đoàn thể	279	279	0	100,0
-	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	250	300	50	120,0
II	**Chi thường xuyên**	**32.854**	**161.279**	**128.425**	**1.910.779**
-	Quốc phòng	1.176	1.385	209	117,8
-	An ninh	1.552	1.698	146	109,4
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4	73.039	73.035	1.902.048,2
-	SN Y tế, Chi dân số KH hoá gia đình	315	10.693	10.378	3.397,6
-	Sự nghiệp khoa học - công nghệ			0	
-	SN Văn hóa - Thông tin	2.342	3.168	826	135,3
-	SN Đảm bảo xã hội	1.046	12.153	11.108	1.162,4
-	SN Kinh tế	407	8.328	7.922	2.047,7
-	Sự nghiệp môi trường	145	2.071	1.925	1.425,5
-	Chi quản lý hành chính,Đảng,Đoàn thể	25.844	48.708	22.865	188,5
-	Chi khác ngân sách	24	35	11	146,5
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.449**	**0**		
V	**Hỗ trợ nguồn thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa**	**7.100**	**0**		
B	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**172**	**172**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**20.629**	**20.629**	

Biểu mẫu số 53 - NĐ 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 193 /BC-UBND ngày 26 /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	SO SÁNH (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**64.086**	**261.934**	**408,72**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ**	**64.086**	**241.133**	**376,27**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**29.783**	**79.854**	**268,12**
	Chi đầu tư cho các dự án	**29.783**	**79.854**	**268,12**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	7.700	8.949	116,23
	- Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	29.783	26.636	89,43
	- Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung			
II	**Chi thường xuyên**	**32.854**	**161.279**	**490,89**
	Trong đó			
	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	4	73.039	
III	**Chi dự phòng**	**1.449**		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**172**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**20.629**	